

vai trò chủ đạo trong khâu thu mua, tiêu thụ sản phẩm cho tổ viên/xã viên với giá cả hợp lý, đảm bảo tăng thu nhập so với khi không tham tổ hợp tác/HTX.

+ Khi tổ hợp tác/HTX đi vào hoạt động ổn định, cần có chế độ thù lao thỏa đáng cho ban điều hành tổ hợp tác/HTX, đây là đòn bẩy khuyến khích cán bộ lãnh đạo của các tổ hợp tác/HTX đầu tư sức lực trí tuệ trong xây dựng và phát triển tổ hợp tác/HTX.

+ Ngoài ra, để các tổ hợp tác/HTX phát triển bền vững cần phải có sự quan tâm tạo điều kiện của các cấp các ngành ở địa phương (tỉnh, huyện, xã), sự hỗ trợ của Nhà nước trong giai đoạn đầu khi các tổ hợp tác/HTX mới ra đời chưa đi vào sản xuất kinh doanh ổn định.

IV. KẾT LUẬN

Mô hình liên kết sản xuất cây ăn trái dạng tổ hợp tác/HTX ở ĐBSCL phần lớn ra đời vào giai đoạn từ năm 2006. Vốn kinh doanh, diện tích, sản lượng cây ăn trái và số lượng tổ viên/xã viên tham gia tổ hợp tác/HTX có xu hướng tăng. Điểm yếu của các tổ hợp tác/HTX sản xuất cây ăn trái là thiếu cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn, thiếu vốn, chưa thực hiện tốt khâu tiêu thụ sản phẩm cho nông dân tham gia tổ hợp tác/HTX. Những nông dân sản xuất bưởi da xanh, nhãn tiêu da bò và chôm chôm Java có tham gia mô hình liên kết đạt hiệu quả cao hơn so với những nông dân không tham gia. Xác định loại cây ăn quả có nhu cầu thị trường và vùng sản xuất tập trung, tạo được lợi ích thiết thực cho nông dân là điều kiện

cần thiết để duy trì và phát triển các tổ hợp tác/HTX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Trồng trọt, 2008. *Báo cáo hiện trạng và giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả các tỉnh phía Nam trong thời gian tới*. Hội nghị đánh giá hiện trạng và bàn giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả các tỉnh phía Nam. Tiền Giang 31/7/2008.
2. Hoàng Quốc Tuấn, 2011. *Định hướng phát triển cây ăn quả các tỉnh, thành phố Nam bộ đến năm 2015*. Hiện trạng sản xuất và tiêu thụ cây ăn trái ở Nam bộ và giải pháp phát triển các vùng cây ăn trái theo VietGAP. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
3. Nguyễn Minh Châu, 2008. *Một số ý kiến về tình hình sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả các tỉnh phía Nam và đề xuất những giải pháp trong thời gian tới*. Hội nghị đánh giá hiện trạng và bàn giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả các tỉnh phía Nam. Tiền Giang, 31/7/2008.
4. Marlo Kaye Rankin, 2007. *The development of market - oriented cooperatives within the fruit industry of the Mekong Delta, Vietnam*. A thesis submitted for the degree of doctor of philosophy.

Ngày nhận bài: 5/2/2012

Người phản biện: TS. Đào Thế Anh,
ngày 10/2/2012

Ngày duyệt đăng: 3/12/2012

KẾT QUẢ TẠO GIỐNG ĐẬU BẮP LAI LĐ8

Trần Kim Cương

SUMMARY

Result on breeding of hybrid okra variety LD8

Breeding of hybrid okra has been done in Southern Horticulture Research Institute (SOFRI) from the year of 2008. First hybridization program was made between 5 okra lines which selected from 20 lines. And among 20 hybrids produced, the hybrid LD8 (line ĐB5 x line ĐB2) is considered one which vigorous growth suitable for growing in both two main seasons, resistant to the some important diseases, many fruits/plant (13 - 17 fruit), beautiful fruit with green color, fruit weight 25g, high yield (8,79 tonnes/ha and can crease to 22,96 tonnes/ha). This hybrid is proposing be used in the farming areas of the Southern provinces.

Keywords: Breeding, hybrid okra, LD8

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây đậu bắp (*Abelmoschus esculentus* L.) thuộc họ Bông (*Malvaceae*) là cây hàng năm được gieo trồng nhiều ở vùng nhiệt đới và bán nhiệt đới. Quả mềm được dùng như một loại rau tươi, đôi khi được đông hộp hoặc sấy khô. Ở nước ta, đậu bắp được trồng nhiều ở miền Nam và phần lớn sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trái tươi. Hầu hết các giống đậu bắp trên thị trường trong nước hiện nay là các giống thuần do các công ty chọn lọc. Ở một số vùng còn sử dụng giống địa phương do nông dân tự để giống. Các giống này đang dần bị thoái hóa, tỷ lệ nhiễm bệnh cao nhất là tỷ lệ quả bị gai nhiều vào mùa nắng. Do đó việc lai tạo ra các giống đậu bắp mới năng suất cao, chất lượng quả tốt phục vụ nhu cầu tiêu dùng là rất cần thiết.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

Nguồn vật liệu ban đầu được sử dụng gồm 15 dòng thuần do Viện Cây ăn quả miền Nam chọn lọc qua nhiều thế hệ từ nguồn giống thu thập trong và ngoài nước;

cùng với một số giống thương phẩm của các công ty được dùng làm đối chứng.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đánh giá nguồn vật liệu, lai và khảo sát các tổ hợp lai

- Trồng khảo sát 15 mẫu giống vào vụ Xuân (gieo hạt 1/2007), bố trí ngẫu nhiên 2 lần lặp lại, sử dụng giống Trái trắng làm đối chứng, mỗi ô thí nghiệm gồm 20 cây; đồng thời tiến hành đánh giá khả năng kết hợp chung của 15 mẫu giống này bằng phương pháp lai đỉnh, sử dụng giống đậu bắp Chợ Gạo (địa phương) làm vật thử. Khảo sát con lai kết hợp với kết quả khảo sát kiểu hình nhằm chọn lựa các dòng bố mẹ tiếp tục đánh giá khả năng kết hợp chung.

- Thực hiện phương pháp lai luân giao giữa các dòng bố mẹ được chọn. Thu hạt lai và thực hiện thí nghiệm đánh giá tổ hợp lai vào vụ Hè Thu (gieo hạt 6/2008), bố trí ngẫu nhiên không lặp lại gồm 20 tổ hợp mới lai tạo và đối chứng là giống VN1, mỗi ô trồng 20 cây.

2.2. Khảo nghiệm cơ bản các tổ hợp lai có triển vọng

Thực hiện vào vụ Đông Xuân (gieo hạt 10/2008) và vụ Hè Thu (gieo hạt 6/2010)

trên 6 nghiệm thức bao gồm 2 tổ hợp lai mới được chọn (LĐ8 và MS2), 2 dòng thuần có triển vọng (ĐB1 và ĐB2), 2 giống đối chứng (SG91 và TN trong vụ Đông Xuân, VN1 và Cao sản 33 trong vụ Hè Thu). Các thí nghiệm được bố trí khối hoàn toàn ngẫu nhiên 4 lần lặp lại, mỗi ô nghiệm thức trồng 40 cây.

2.3. Khảo nghiệm sản xuất giống triển vọng

Giống đậu bắp lai LĐ8 được chọn từ kết quả khảo nghiệm cơ bản được trồng khảo nghiệm sản xuất tại các vùng trồng đậu bắp thuộc tỉnh Long An vào vụ Xuân Hè (gieo 1/2011), tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu vào vụ Hè Thu (gieo 5/2011).

Các chỉ tiêu theo dõi: Khả năng sinh trưởng phát triển, khả năng chống chịu bệnh hại, các chỉ tiêu nông học

Xử lý số liệu: Sử dụng chương trình thống kê MSTATC và phép thử Duncan.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá nguồn vật liệu, lai và khảo sát các tổ hợp lai

Kết quả đánh giá khả năng kết hợp chung cùng với kết quả khảo sát kiểu hình cho thấy có 5 dòng mang nhiều ưu điểm hơn được chọn làm bố mẹ cho việc lai tạo giống F1, đó là các dòng ĐB1, ĐB2, ĐN3, ĐB4, ĐB5 (bảng 1). Lai luân phiên 5 dòng bố mẹ này thu được hạt của 20 tổ hợp lai. Các tổ hợp lai này được trồng khảo sát vào vụ Hè Thu 2008 và kết quả đã chọn được 2 tổ hợp MS1 (LĐ8) và MS2 có triển vọng nhất tiếp tục khảo nghiệm cơ bản.

Bảng 1. Đặc điểm nông học của các dòng đậu bắp bố mẹ

Dòng	Ngày ra hoa (ngày)	Số đốt/ thân	Số nhánh cấp 1	Năng suất/ cây (g)	Số quả/ cây	Khối lượng quả (g)	Dài quả (cm)	Đường kính quả (cm)	Số ngăn ô	Màu sắc quả
ĐB1	41,0	25,0	2,8	480	15,6	27,5	13,4	1,83	7,5	Xanh
ĐB2	44,0	24,3	2,6	420	14,2	25,3	12,1	2,0	7,6	Xanh nhạt
ĐB3	35,8	27,7	1,5	398	15,5	21,8	13,3	1,68	5,1	Xanh đậm
ĐB4	43,5	37,7	3,1	424	11,0	29,5	14,4	1,90	5,0	Xanh nhạt
ĐB5	40,0	24,0	2,1	449	20,7	21,0	15,4	1,58	5,3	Xanh đậm
Trái trắng (Đ/c)	41,0	24,3	2,7	421	14,6	26,2	14,3	1,75	7,4	Trắng

2. Khảo nghiệm cơ bản các tổ hợp lai có triển vọng

Kết quả qua 2 vụ khảo sát cho thấy tổ hợp LĐ8 nảy mầm nhanh, thu quả đầu sớm nhất (48 ngày sau gieo trong vụ Đông Xuân

và 45 ngày trong vụ Hè Thu), cho hoa đầu tiên ở vị trí thấp (nách lá thứ 4 - 5), số đốt trên thân chính thuộc dạng trung bình (24,5 - 27,1 đốt), ít phân nhánh nhất và thời gian sinh trưởng 91,3 ngày không khác biệt so với các đối chứng (bảng 2). Do khả năng

cho năng suất trên nhánh cấp 1 trong vụ chính của cây đậu bắp rất thấp, nếu cây phân nhánh nhiều sẽ làm giảm năng suất. Vì vậy đặc tính ít phân nhánh của tổ hợp LD8 rất thích hợp cho kỹ thuật thâm canh trồng dày.

Bảng 2. Đặc điểm phát triển của các mẫu giống đậu bắp vụ Đông Xuân 2008-2009 và vụ Hè Thu 2010

STT	Mẫu giống	Gieo đến thu quả đầu (ngày)		Số đốt/thân chính		Số nhánh cấp 1		Thời gian sinh trưởng (ngày)	
		ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT
1	LD8	48,0	45,0 d	24,5 ab	27,1 abc	1,1 c	1,30 c	86,3	91,3 ab
2	MS2	52,3	53,0 bc	23,0 b	27,9 ab	1,4 c	1,70 c	90,3	89,3 bc
3	ĐB 1	48,3	48,5 cd	23,2 b	26,9 bc	2,1 b	3,75 b	86,3	86,8 c
4	ĐB 2	50,0	50,3 c	22,8 b	27,0 bc	2,5 ab	2,50 c	88,8	86,0 c
5	SG 91	50,8	-	23,0 b	-	2,2 ab	-	88,3	-
6	TN	50,3	-	25,7 a	-	2,9 a	-	88,3	-
7	VN 1	-	55,8 ab	-	25,1 c	-	4,05 b	-	92,0 ab
8	Cao sản 33	-	58,8 a	-	29,4 a	-	5,85 a	-	93,0 a
	CV (%)	5,2	4,02	4,6	5,36	22,6	18,15	5,72	1,67
	Mức ý nghĩa	ns	**	*	*	*	**	ns	**

Do có khối lượng quả lớn và số quả/cây nhiều nên ở cả 2 vụ khảo sát tổ hợp LD8 đều cho năng suất/cây và năng suất/ô cao, cao hơn nhưng không khác biệt có ý nghĩa so với các giống khác trong vụ Đông Xuân, nhưng khác biệt có ý nghĩa so với nghiệm thức ĐB2, VN1 và Cao sản 33 trong vụ Hè Thu (bảng 3).

Bảng 3. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của các mẫu giống đậu bắp vụ Đông Xuân 2008-2009 và vụ Hè Thu 2010

STT	Mẫu giống	Khối lượng quả (g)		Số quả /cây		Năng suất/cây (g)		Năng suất/ha (tấn)	
		ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT
1	LD8	21,4 a	25,9 a	13,9	12,8 a	317	322,2 a	12,25	12,50 a
2	MS2	22,3 a	26,4 a	12,0	12,5 a	279	305,9 a	10,75	11,75 a
3	ĐB 1	21,4 a	26,4 a	12,3	12,7 a	280	306,0 a	11,00	11,75 a
4	ĐB 2	21,0 ab	22,7 b	14,4	10,3 b	315	226,5 b	11,86	7,75 b
5	SG 91	20,7 ab	-	13,1	-	280	-	11,13	-
6	TN	18,9 b	-	14,7	-	299	-	11,25	-
7	VN 1	-	22,2 b	-	10,2 b	-	195,8 b	-	7,25 b
8	Cao sản 33	-	18,9 c	-	9,8 b	-	173,9 b	-	6,76 b
	CV (%)	6,7	3,75	18,0	6,66	20,9	10,64	19,8	12,2
	Mức ý nghĩa	*	**	ns	**	ns	**	ns	**

So với các nghiệm thức khác trong thí nghiệm quả của tổ hợp LĐ8 thuộc loại lớn, dài 13 - 15cm, đường kính 2cm, có từ 6,3 - 6,4 ngấn, quả có hình dạng và màu sắc đẹp: quả to, thon dài, màu xanh hơi đậm rất phù hợp với thị hiếu tiêu dùng trong nước hiện nay.

Bảng 4. Đặc điểm quả của các mẫu giống đậu bắp khảo sát

STT	Mẫu giống	Chiều dài quả (cm)	Đường kính quả (cm)	Số ngấn/quả	Tỷ lệ quả gai (%)	Dạng quả
1	LĐ8	12,98 ab	1,95 a	6,4 bc	4,5 d	To, thon dài, xanh
2	MS2	13,15 ab	1,85 b	6,6 ab	24,5 b	Vừa, thon dài, xanh
3	ĐB 1	13,38 a	1,83 b	6,6 ab	38,8 a	Vừa, cong dài, xanh
4	ĐB 2	11,87 c	1,97 a	7,0 a	7,0 d	To, ngắn, xanh nhạt
5	SG 91	12,45 bc	1,91 a	6,9 a	12,5 c	To, ngắn, trắng nhạt
6	TN	13,37 a	1,82 b	6,1 c	14,9 c	Vừa, thon dài, xanh nhạt
7	VN 1	-	-	-	-	Vừa, thon vừa, xanh nhạt Vừa,
8	CS 33	-	-	-	-	thon vừa, xanh nhạt
	CV (%)	3,8	1,7	3,3	13,9	
<i>Mức ý nghĩa</i>		*	*	*	*	

Trong vụ Đông Xuân, quả thu hoạch vào mùa nắng nóng nên tất cả các giống khảo sát đều có một số quả có gai. Tỷ lệ quả có gai ở các nghiệm thức khác biệt nhau có ý nghĩa, dao động từ 4,5 đến 38,8%, thấp nhất ở tổ hợp LĐ8 và cao nhất ở dòng ĐB1. Trong vụ Hè Thu lượng quả có gai rất thấp không đáng kể ở tất cả các mẫu giống khảo sát (bảng 4).

3. Khảo nghiệm sản xuất tổ hợp có triển vọng

Ở cả 2 điểm, giống LĐ8 đều phát triển mạnh hơn so với đối chứng, năng suất cao, quả đẹp, sản xuất có lãi nên được người trồng chấp nhận.

Bảng 5. Kết quả khảo nghiệm sản xuất giống LĐ8 tại Long An và Bà Rịa Vũng Tàu năm 2011

Giống	Tại Long An (Vụ Xuân Hè)			Tại Bà Rịa Vũng Tàu (Vụ Hè Thu)			
	Năng suất (tấn/ha)	Chi phí sản xuất (1.000 đ/ha)	Lãi (1.000 đ/ha)	Năng suất (tấn/ha)	Chi phí sản xuất (1.000 đ/ha)	Tỷ lệ quả có gai (%)	Lãi (1.000 đ/ha)
LĐ8	22,96	35.900	113.300	9,77	26.600	10,60	17.350
Đối chứng	16,67	32.100	76.260	9,73	26.000	12,87	12.475

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

Giống đậu bắp LD8 được tạo ra từ cặp lai ĐB2 × ĐB5 thể hiện khả năng sinh trưởng, phát triển khỏe, thích hợp trồng trong cả hai vụ Đông Xuân và Hè Thu, cho quả màu xanh và dạng quả đẹp, cho thu quả đầu sớm, khối lượng trung bình quả lớn (25g), số quả/cây nhiều (13 -17 quả) và tỷ lệ quả gai ít. Giống có khả năng cho năng suất cao, đạt trung bình 8,79 tấn/ha, thâm canh cao đạt 22,96 tấn/ha, khả năng chịu được bệnh gỉ sắt và bệnh đốm lá tốt. Giống LD8 đã được chấp nhận tại các vùng sản xuất đậu bắp hàng hóa của Long An, Tiền Giang và Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Đề nghị

Đề nghị đưa giống đậu bắp lai LD8 vào sản xuất tại các tỉnh phía Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Hương Vân. 2006. *Khảo nghiệm giống đậu bắp*. Báo cáo khoa học hàng năm. Viện Cây ăn quả miền Nam.
2. Nguyễn Thị Hương Lan, Trần Kim Cương. 2004. *Kết quả sưu tập và lưu giữ một số giống cây rau ăn quả*. Báo cáo khoa học hàng năm. Viện Cây ăn quả miền Nam.
3. Mai Thị Phương Anh. 1996. *Rau và Trồng Rau* (Giáo trình cao học). Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Ram Hari Har. 1998. *Vegetable Breeding- Principles and Practices*. Lalyani Publishers. Calcutta. India.

Ngày nhận bài: 5/2/2012

Người phản biện: GS.TS. Trần Khắc Thi,
ngày 12/2/2012

Ngày duyệt đăng: 3/12/2012